

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH
XÃ NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 258/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	B	3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	26.340.740
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp (*)	18.392.992
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.161.862
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.743.065
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.418.797
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang dành để CCTL	1.785.886
II	Chi ngân sách	26.537.840
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	15.683.253
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	10.854.587
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	5.976.099
-	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	2.356.023
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.522.465
III	Bội thu NSDP	3.300
IV	Bội chi NSDP	
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	13.875.295
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.020.708
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.854.587
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.976.099
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	2.356.023
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.522.465
II	Chi ngân sách	13.875.295
	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	13.875.295

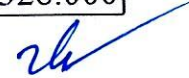
(*) Chưa bao gồm nguồn thu tiền sử dụng đất tăng thu so với dự toán Trung ương giao là 193.800 triệu đồng được bố trí để thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai 141.440 triệu đồng và chi đầu tư cho các dự án từ nguồn thu tiền sử dụng đất 52.360 triệu đồng

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 258/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
(1)	(2)	(3)
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)	33.852.000
A	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)	33.852.000
I	Thu nội địa	23.052.000
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	8.160.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	7.000.000
	-Thuế giá trị gia tăng	2.550.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.970.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	130.000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.900.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	4.900.000
	-Thuế tài nguyên	510.000
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	124.000
	-Thuế giá trị gia tăng	64.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.400
	-Thuế tài nguyên	2.600
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.200.000
	-Thuế giá trị gia tăng	290.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	910.000
	-Thuế tài nguyên	
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	5.755.000
	-Thuế giá trị gia tăng	2.350.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	940.000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.950.000
	-Thuế tài nguyên	515.000
5	Lệ phí trước bạ	415.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	300
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	23.500
7	Thuế thu nhập cá nhân	936.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	715.000
	Trong đó, thu từ hàng hóa nhập khẩu	286.000
9	Thu phí, lệ phí	323.000
	-Phí và lệ phí trung ương	145.000
	-Phí và lệ phí tỉnh	178.000
10	Tiền sử dụng đất	3.328.000



Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
(1)	(2)	(3)
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	1.120.000
12	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	200
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	210.000
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,... tại xã	18.000
15	Thu tiền sử dụng khu vực biển	1.000
16	Thu từ hoạt động xổ số	277.000
17	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	10.000
18	Thu khác	436.000
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	<i>250.000</i>
II	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	10.800.000
1	Thuế xuất khẩu	119.200
2	Thuế nhập khẩu	145.800
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.500
4	Thuế giá trị gia tăng	10.433.300
5	Thuế bảo vệ môi trường	99.300
6	Thu phí, lệ phí	900
B	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	
C	Thu để lại chi quản lý qua NSNN	
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)	29.558.548
A	Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)+(III)+(IV)	29.558.548
I	Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	21.610.800
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.269.600
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ	19.341.200
II	Bổ sung từ ngân sách trung ương	6.161.862
1	Bổ sung cân đối ngân sách	2.743.065
2	Bổ sung có mục tiêu	3.418.797
III	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang dành để CCTL	1.785.886
IV	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	
B	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 258/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026			
		Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG SỐ	10.105.180	10.105.180		
1	Xã Tịnh Khê	459.215	459.215		
2	Phường Trương Quang Trọng	2.104.600	2.104.600		
3	Xã An Phú	28.070	28.070		
4	Phường Cẩm Thành	513.130	513.130		
5	Phường Nghĩa Lộ	2.780.260	2.780.260		
6	Phường Trà Câu	14.750	14.750		
7	Xã Nguyễn Nghiêm	17.440	17.440		
8	Phường Đức Phổ	97.840	97.840		
9	Xã Khánh Cường	20.400	20.400		
10	Phường Sa Huỳnh	14.786	14.786		
11	Xã Bình Minh	3.960	3.960		
12	Xã Bình Chương	5.680	5.680		
13	Xã Bình Sơn	215.730	215.730		
14	Xã Vạn Tường	836.180	836.180		
15	Xã Đông Sơn	21.955	21.955		
16	Xã Trường Giang	7.160	7.160		
17	Xã Ba Gia	9.300	9.300		
18	Xã Sơn Tịnh	56.045	56.045		
19	Xã Thọ Phong	60.480	60.480		
20	Xã Tư Nghĩa	254.170	254.170		
21	Xã Vệ Giang	27.660	27.660		
22	Xã Nghĩa Giang	48.134	48.134		
23	Xã Trà Giang	10.315	10.315		
24	Xã Nghĩa Hành	45.600	45.600		
25	Xã Đình Cương	12.210	12.210		
26	Xã Thiện Tín	6.070	6.070		
27	Xã Phước Giang	12.020	12.020		

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026			
		Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ đầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
28	Xã Long Phụng	20.000	20.000		
29	Xã Mỏ Cày	36.900	36.900		
30	Xã Mỹ Đức	22.480	22.480		
31	Xã Lân Phong	37.645	37.645		
32	Xã Trà Bồng	38.509	38.509		
33	Xã Đông Trà Bồng	3.580	3.580		
34	Xã Tây Trà	6.581	6.581		
35	Xã Cà Đam	620	620		
36	Xã Thanh Bồng	435	435		
37	Xã Tây Trà Bồng	425	425		
38	Xã Sơn Hạ	16.213	16.213		
39	Xã Sơn Linh	11.310	11.310		
40	Xã Sơn Hà	45.502	45.502		
41	Xã Sơn Thủy	2.380	2.380		
42	Xã Sơn Kỳ	2.160	2.160		
43	Xã Sơn Tây	53.000	53.000		
44	Xã Sơn Tây Thượng	37.500	37.500		
45	Xã Sơn Tây Hạ	95.810	95.810		
46	Xã Minh Long	6.450	6.450		
47	Xã Sơn Mai	1.615	1.615		
48	Xã Ba Vì	30.965	30.965		
49	Xã Ba Tô	1.810	1.810		
50	Xã Ba Dinh	820	820		
51	Xã Ba Tư	15.320	15.320		
52	Xã Ba Vinh	960	960		
53	Xã Ba Động	14.330	14.330		
54	Xã Đặng Thùy Trâm	720	720		
55	Xã Ba Xa	365	365		
56	Đặc khu Lý Sơn	20.150	20.150		
57	Phường Kon Tum	404.220	404.220		
58	Phường Đắk Cầm	130.920	130.920		
59	Phường Đắk Bla	126.700	126.700		
60	Xã Ngọc Bay	24.405	24.405		

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026			
		Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ đầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
61	Xã Ia Chim	9.595	9.595		
62	Xã Đăk Rơ Wa	44.020	44.020		
63	Xã Đăk Pxi	7.740	7.740		
64	Xã Đăk Mar	22.623	22.623		
65	Xã Đăk Ui	2.380	2.380		
66	Xã Ngọc Réo	1.935	1.935		
67	Xã Đăk Hà	45.300	45.300		
68	Xã Ngọc Tụ	13.860	13.860		
69	Xã Đăk Tô	68.755	68.755		
70	Xã Kon Đào	3.295	3.295		
71	Xã Đăk Sao	905	905		
72	Xã Đăk Tờ Kan	545	545		
73	Xã Tu Mơ Rông	25.425	25.425		
74	Xã Măng Ri	6.830	6.830		
75	Xã Bờ Y	53.310	53.310		
76	Xã Sa Loong	8.345	8.345		
77	Xã Dục Nông	52.665	52.665		
78	Xã Xốp	41.120	41.120		
79	Xã Ngọc Linh	80	80		
80	Xã Đăk Plô	8.700	8.700		
81	Xã Đăk Pék	19.900	19.900		
82	Xã Đăk Môn	29.880	29.880		
83	Xã Sa Thầy	40.290	40.290		
84	Xã Sa Bình	36.385	36.385		
85	Xã Ya Ly	39.760	39.760		
86	Xã Ia Tơi	57.090	57.090		
87	Xã Đăk Kôi	6.815	6.815		
88	Xã Kon Braih	24.625	24.625		
89	Xã Đăk Rve	3.775	3.775		
90	Xã Măng Đen	238.120	238.120		
91	Xã Măng Bút	8.398	8.398		
92	Xã Kon Plông	264.270	264.270		
93	Xã Đăk Long	690	690		

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026			
		Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ đầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
94	Xã Rờ Koi	12.694	12.694		
95	Xã Mô Rai	10.520	10.520		
96	Xã Ia Đal	580	580		

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 258/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung thu	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	Gồm các sắc thuế và các khoản thu										Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Tiền cho thuê đất	Thuế bảo vệ môi trường	Thu khác ngân sách	Trong đó Thu khác NSTW	Thu lợi, quỹ đất công ích ... tại xã			
			Thu từ các DNNN Trung ương	Thu từ các DNNN Địa phương	Thu từ CTN-DV NQD	Bao gồm				Lệ phí trước bạ	Thuế SD đất phi NN	Thuế TN cá nhân							Thu phí và lệ phí	Thu liên sử dụng đất	
			(2)	(3)	(4)	(4.1)	(4.2)	(4.3)	(4.4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(14.1)	(15)
A	B																				
	Tổng cộng	10.105.180	1.350	10.620	5.755.000	2.350.000	940.000	1.950.000	515.000	415.000	300	23.500	266.700	75.000	3.328.000	158.000	16.930	9.500	27.280	17.080	18.000
1	Xã Tịnh Khê	459.215			4.290	3.734	363	43	130	7.500		170	3.650	260	442.000		15		740	150	590
2	Phường Trương Quang Trọng	2.104.600			83.400	63.620	19.700	60	20	18.000		1.232	16.000	700	1.980.400	1.270	1.200		2.060	1.900	338
3	Xã An Phú	28.070			7.680	6.945	700	10	25	10.000		1.095	5.703	500	2.000		86		770	540	236
4	Phường Cẩm Thành	513.130		3.350	295.290	233.607	49.130	90	12.463	42.800		5.550	47.000	7.000	104.000	4.140	2.700		1.000	780	300
5	Phường Nghĩa Lộ	2.780.260		150	2.644.940	472.590	206.500	1.942.090	23.760	41.000		6.720	26.000	5.050	30.000	22.920	1.000		2.180	1.700	300
6	Phường Trà Cù	14.750			4.950	4.150	700	10	90	3.800		112	1.150	1.300	2.400		30		420	50	588
7	Xã Nguyễn Nghiêm	17.440			7.470	3.590	1.380		2.500	2.900		70	530	820	4.500	710	30		110	60	300
8	Phường Dê Phở	97.840			68.300	49.170	12.700	110	6.320	8.800		750	4.400	3.800	10.000		800		210	130	780
9	Xã Khánh Cường	20.400			13.750	9.780	3.820	30	120	3.000		90	890	600	1.500		30		300	100	240
10	Phường Su Huỳnh	14.786			6.950	4.160	500	110	2.180	2.100		100	1.450	850	1.500	950	240		320	100	326
11	Xã Bình Minh	3.960			1.730	670	950		110	900		1	520	100	500		2		47	27	160
12	Xã Bình Chương	5.680			3.515	1.628	380	2	1.505	1.000		10	350	77	150	300	70		100	30	108
13	Xã Bình Sơn	215.730			172.700	153.615	13.320	450	5.315	15.500		110	12.500	4.000	8.000	1.350	100		930	620	540
14	Xã Vạn Tường	836.180			770.550	239.930	516.100	220	14.300	14.500		200	6.730	6.000	30.000	5.710	650		1.500	1.140	340
15	Xã Đông Sơn	21.955			15.045	13.950	820	50	225	3.300		50	2.100	330	500	20	20		260	150	330
16	Xã Trường Giang	7.160			2.560	2.310	240	10		2.530		3	630	180	300		30		127	80	800
17	Xã Ba Cù	9.300			3.830	3.528	177	10	115	2.867		16	1.147	370	550		50		130	90	340
18	Xã Sơn Tịnh	56.045			12.900	11.890	900	5	105	6.900		35	2.500	2.100	31.000		80		130	50	400
19	Xã Thọ Phong	60.480			32.950	26.660	6.200	35	55	7.000		90	3.600	350	15.000	830	50		225	80	385
20	Xã Tư Nghĩa	254.170			64.950	52.710	12.000	90	150	17.500		570	5.300	2.600	160.000		650		250	70	2.350
21	Xã Võ Giang	27.660			8.140	5.785	1.400	35	920	3.500		250	1.900	750	12.000		300		162	12	658
22	Xã Nghĩa Giang	48.134			21.360	12.560	5.350		3.450	4.300		125	4.700	2.440	9.680	4.600	60		183	43	686
23	Xã Trà Giang	10.315			2.480	2.200	130		150	2.100		120	630	170	4.000		80		63	33	672
24	Xã Nghĩa Hành	45.600			19.230	16.180	3.000	50		7.200		220	950	1.600	15.000		150		350	250	900
25	Xã Định Cường	12.210			2.460	2.160	300			3.800		100	2.500	900	1.000		150		300	160	1.000
26	Xã Thiên Tân	6.070			1.140	955	180	5		2.200		5	370	300	1.000		100		180	100	775
27	Xã Phước Giang	12.020			1.260	1.080	180			2.700		25	900	360	6.000				180	100	595
28	Xã Long Phước	20.000			6.160	5.150	810		200	5.200		180	1.050	700	6.000		250		150	30	310

ch

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung thu Xã, phường, đặc khu	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	Gồm các sắc thuế và các khoản thu																		
			Thu từ các DNNN Trung ương	Thu từ các DNNN Địa phương	Thu từ CTN-DV NQD	Bao gồm				Lệ phí trước bạ	Thuế SD đất NN	Thuế SD đất phi NN	Thuế TN cá nhân	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Tiền cho thuê đất	Thuế bảo vệ môi trường	Thu khác ngân sách	Trong đó Thu khác NSTW	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ... tại xã
						Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TTDB	Thuế Tài nguyên												
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(4.1)	(4.2)	(4.3)	(4.4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(14.1)	(15)
29	Xã Mỏ Cày	36.900			23.100	22.150	445	30	475	5.300		182	1.550	510	5.000		380		200	80	678
30	Xã Mỏ Đức	22.480			7.270	5.910	660	40	660	5.000		260	1.550	1.600	6.000		200		100	60	500
31	Xã Lân Phong	37.645			24.280	19.970	2.080	30	2.200	4.500		220	1.550	600	5.500		460		160	140	375
32	Xã Trà Bồng	38.509			30.350	13.940	4.800	10	11.600	3.500		10	900	860	1.500	1.240	29		120	100	
33	Xã Đông Trà Bồng	3.580			1.990	1.770	215		5	950		3	270	115	220		2		30	20	
34	Xã Tây Trà	6.581			5.610	3.510	400		1.700	200			360	45	190	150	3		23	15	
35	Xã Cà Dạm	620			290	285	5			180			52	13	20				65	50	
36	Xã Thanh Bồng	435			245	234	11			120			20	20					30	20	
37	Xã Tây Trà Bồng	425			270	257	13			100			10	20					25	20	
38	Xã Sơn Hạ	16.213			12.770	7.370	400		5.000	1.850			310	180	170	800			133	33	
39	Xã Sơn Linh	11.310			8.480	4.750	430		3.300	2.070			260	360	90				50	45	
40	Xã Sơn Hà	45.502			34.130	20.280	3.270	15	10.565	2.760			940	700	6.000	900	2		70	60	
41	Xã Sơn Thủy	2.380			970	940	30			1.100			80	50	130				50	10	
42	Xã Sơn Kỳ	2.160			795	785	10			920			160	75	180				30	20	
43	Xã Sơn Tây	53.000			38.720	21.090	2.330		15.300	1.950			370	315	3.100	8.500			45	40	
44	Xã Sơn Tây Thượng	37.500			35.010	19.300	210		15.500	690			360	100	20	1.310			10	5	
45	Xã Sơn Tây Hạ	95.810			92.120	45.120	7.000		40.000	520			50	35		3.070			15	10	
46	Xã Minh Long	6.450			2.630	2.380	250			660			470	370	2.000				320	50	
47	Xã Sơn Mũi	1.615			490	320	170			650			100	75	100				200	50	
48	Xã Bu Vi	30.965			27.200	11.430	110	10	15.650	1.500		5	420	170	1.500				170	155	
49	Xã Bu Tô	1.810			600	180	30		390	640			180	190	130				70	20	
50	Xã Bu Đình	820			195	195				450			100	45	10				20	10	
51	Xã Bu Tô	15.320			9.550	6.320	220	10	3.000	2.000		30	1.250	850	1.600				40	35	
52	Xã Ba Vinh	960			485	430	55			340			55	40	10				30	15	
53	Xã Ba Động	14.330			12.810	6.660	1.650		4.500	880		5	260	70	200		30		75	60	
54	Xã Đặng Thủy Trám	720			390	360	30			230			30	40					30	15	
55	Xã Ba Xa	365			105	55	50			150			60	40					10	5	
56	Đặc khu Lý Sơn	20.150			6.900	6.260	490	120	30	1.250		20	1.700	700	7.500	20	60		2.000	120	
57	Phường Kon Tum	404.220	100	1.000	185.580	138.130	15.500	3.800	28.150	40.300		2.700	25.000	4.500	134.000	6.760	2.000		2.280	2.030	
58	Phường Đắk Cầm	130.920			81.800	55.715	13.470	5	12.610	11.500		600	6.800	3.200	25.000	1.030	600		325	300	65
59	Phường Đắk B'La	126.700			47.350	34.370	4.680		8.300	6.200		600	3.700	450	67.000	830	360		110	105	100
60	Xã Ngọc Bay	24.405			14.235	12.760	770		705	450		15	850	635	5.500	2.500			85	50	135
61	Xã Ia Chim	9.595			1.340	920	65		355	2.500		15	1.300	110	3.500				130	30	700

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung thu Xã, phường, đặc khu	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	Gồm các sắc thuế và các khoản thu																		
			Thu từ các DNNN Trung ương	Thu từ các DNNN Địa phương	Thu từ CTN-DV NQD	Bao gồm				Lệ phí trước bạ	Thuế SD đất NN	Thuế SD đất phi NN	Thuế TN cá nhân	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Tiền cho thuê đất	Thuế bảo vệ môi trường	Thu khác ngân sách	Trong đó Thu khác NSTW	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ... tại xã
						Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TTDB	Thuế Tài nguyên												
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(4.1)	(4.2)	(4.3)	(4.4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(14.1)	(15)
62	Xã Đắk Rơ Wa	44.020			21.665	14.075	1.080	1.310	5.200	2.900		35	2.600	550	15.000	550	450		170	100	100
63	Xã Đắk Pxi	7.740			6.360	2.760			3.600	155			200	30	40	480			475	275	
64	Xã Đắk Mar	22.623		650	10.710	9.940	720		50	3.400		33	2.300	145	5.000	20	80		285	175	
65	Xã Đắk Lĩ	2.380		10	225	225				1.350			420	35	200				140	20	
66	Xã Ngọc Ráo	1.935			100	90	10			810			840	35	50				100	40	
67	Xã Đắk Hà	45.300			16.270	13.650	1.600	170	850	11.500		180	10.500	1.800	4.000	350	400		300	290	
68	Xã Ngọc Tú	13.860	1.250	30	10.105	4.805	1.100		4.200	500			840	280	250	520			85	20	
69	Xã Đắk Tô	68.755		600	31.860	24.550	2.000	150	5.160	8.200		165	4.950	1.500	10.000	1.060	670	9.500	250	210	
70	Xã Kon Đào	3.295			1.150	1.000	100		50	1.250		5	400	100	300		10		80	45	
71	Xã Đắk Sao	905			355	335		20		300			130	10					110	60	
72	Xã Đắk Tô Kan	545			255	245	10			145			25	10					110	60	
73	Xã Tu Mơ Rông	25.425		340	22.000	12.785	900	5	8.310	930		5	640	350	200	900	10		50	40	
74	Xã Măng Ri	6.830			6.040	1.585	555	200	3.700	175			170	10		410			25	15	
75	Xã Bờ Y	53.310			12.500	10.850	600	400	650	9.800		130	12.500	2.200	15.000	210	110		860	840	
76	Xã Sa Long	8.345			635	335			300	2.600		10	4.400	90	500	10			100	50	
77	Xã Đuê Nông	52.665			50.310	49.860	80		370	650		15	580	300	500	200	80		30	25	
78	Xã Xốp	41.120			38.070	15.084	5.136		17.850	80			100	400	100	2.270			100	80	
79	Xã Ngọc Lanh	80								8			12						60	10	
80	Xã Đắk Plô	8.700		2.100	5.960	3.310	300		2.350	15			90	5		360			170	160	
81	Xã Đắk Pék	19.900		100	7.200	6.415	320	25	440	4.100		30	2.100	1.550	3.000	370			1.450	1.000	
82	Xã Đắk Môn	29.880			26.660	26.410	80		170	470			120	58	2.500	20			52	22	
83	Xã Sa Thầy	40.290		600	26.850	23.550	3.150	55	95	5.000		30	2.500	1.125	3.000	970	65		150	50	
84	Xã Sa Bình	36.385		15	24.620	24.020			600	1.600		5	2.000	100	2.000	5.920	50		75	20	
85	Xã Ya Ly	39.760			200	200				700		10	700	60	1.000	36.830			260	10	
86	Xã Ia Tui	57.090			40.690	30.005	515	30	10.140	1.000		10	460	550	2.000	11.960			420	410	
87	Xã Đắk Kôi	6.815		50	450	398	10		42	290		3	340	12	300	5.310	25		35	5	
88	Xã Kon Braih	24.625		1.200	15.830	14.080	220	30	1.500	2.500	300	55	1.100	750	1.500	1.040	50		300	250	
89	Xã Đắk Rve	3.775		40	1.135	1.040	30		65	1.500		10	270	140	600		20		60	50	
90	Xã Măng Đen	238.120		385	107.230	52.245	2.665	20	52.300	7.000		85	8.100	1.250	105.000	7.170	1.640		260	245	
91	Xã Măng Bút	8.398			7.415	415			7.000	50			18	65		850					
92	Xã Kon Plông	264.270			261.770	125.580	390		135.800	185		20	510	45		1.690			50	35	
93	Xã Đắk Long	690			65	65				220			70	25	160				150	50	
94	Xã Rô Kơ	12.694			11.515	10.860	650		5	460			323	25	150		221				

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI
NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 258/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2026	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	(1)=(2)+(3)	(2)	(3)
	TỔNG CHI NSDP	29.558.548	16.349.552	13.208.996
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP (1)	26.304.451	14.951.621	11.352.830
I	Chi đầu tư phát triển	6.155.800	5.285.300	870.500
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.914.360	5.043.860	870.500
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước (bao gồm Chi trả nợ gốc 29.000 triệu đồng)	2.950.000	2.662.000	288.000
	- Chi từ nguồn thu xổ số	277.000	277.000	
	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.687.360	2.104.860	582.500
2	Chi đầu tư phát triển khác	241.440	241.440	
-	Ủy thác vốn ngân sách địa phương sang NHCSXH tỉnh để thực hiện cho vay đối với người nghèo, các đối tượng chính sách khác và hỗ trợ một số hoạt động theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội	100.000	100.000	
-	Thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai (5% nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách địa phương được hưởng)	141.440	141.440	
II	Chi thường xuyên	19.612.640	9.357.363	10.255.277
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.488.450	1.762.054	6.726.396
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	213.717	213.717	
3	Chi quốc phòng	603.250	550.800	52.450
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	194.341	130.000	64.341
5	Chi y tế, dân số và gia đình	2.112.463	2.112.463	
6	Chi văn hóa thông tin	186.009	145.641	40.368
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	87.043	59.610	27.433
8	Chi thể dục thể thao	108.612	88.241	20.371
9	Chi bảo vệ môi trường	361.006	299.983	61.023
10	Chi các hoạt động kinh tế	2.104.512	1.496.081	608.431
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.667.946	1.896.158	1.771.788
12	Chi bảo đảm xã hội	1.380.513	548.859	831.654
13	Chi thường xuyên khác	104.778	53.756	51.022
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.700	7.700	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.140	2.140	
V	Dự phòng ngân sách	526.171	299.118	227.053
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.250.797	1.394.631	1.856.166
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	958.615	958.615	

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2026	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	(1)=(2)+(3)	(2)	(3)
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (2)	2.292.182	436.016	1.856.166
1	Kinh phí thực hiện hoạt động của các Chi cục quản lý thị trường	23.687	23.687	
2	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	1.800.843	95.787	1.705.056
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	122.063	317	121.746
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	29.364		29.364
5	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP (168.000 triệu đồng)			
6	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Trung ương giao	1.786	1.786	
7	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000	2.000	
8	Phí bảo trì đường bộ	292.541	292.541	
9	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	19.898	19.898	
C	CHI TRẢ NỢ GỐC TỪ NGUỒN BỘI THU (3)	3.300	3.300	

Ghi chú:

- (1) Chi cân đối NSDP tăng 168.000 triệu đồng so với dự toán Trung ương giao do tăng kinh phí TW bổ sung có mục tiêu để hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP
- (2) Giảm Chi các chương trình mục, tiêu nhiệm vụ 168.000 triệu đồng so với dự toán Trung ương giao do giảm kinh phí hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP để đưa vào chi cân đối NSDP
- (3) Tổng dự toán chi trả nợ gốc 32.300 triệu đồng được bố trí từ Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước 29.000 triệu đồng và bố trí từ nguồn bội thu 3.300 triệu đồng để thực hiện chi trả theo các Hiệp định vay đã ký kết với Bộ Tài chính chi tiết như Phụ biểu số 5b

**GIAO DỰ TOÁN KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG
CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - NĂM 2026**
(Kèm theo Quyết định số 258/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG SỐ	3.250.797		3.250.797
I	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	958.615		958.615
1	Vốn ngoài nước			
2	Vốn trong nước	958.615		958.615
II	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	2.292.182		2.292.182
1	Vốn ngoài nước			
2	Vốn trong nước	2.292.182		2.292.182
2.1	Kinh phí thực hiện hoạt động của các Chi cục quản lý thị trường giao Sở Công thương	23.687		23.687
2.2	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng giao bổ sung có mục tiêu cho UBND các xã, phường đặc khu	1.800.843		1.800.843
a	Sở Nội vụ	80.660		80.660
b	Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh	15.127		15.127
c	UBND các xã, phường, đặc khu	1.705.056		1.705.056
2.3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm giao bổ sung có mục tiêu cho UBND các xã, phường đặc khu	122.063		122.063
a	Sở Giáo dục và Đào tạo	317		317
b	UBND các xã, phường, đặc khu	121.746		121.746
2.4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa giao bổ sung có mục tiêu cho UBND các xã, phường đặc khu	29.364		29.364
2.5	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP giao trong cân đối để thực hiện			
2.6	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Trung ương giao	1.786		1.786
2.7	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giao Sở Tài chính	2.000		2.000
2.8	Phí bảo trì đường bộ giao Sở Xây dựng	292.541		292.541

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.9	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	19.898		19.898
<i>a</i>	<i>Khắc phục sự cố, đảm bảo an toàn giao thông</i>	<i>14.253</i>		<i>14.253</i>
-	Sở Xây dựng	14.253		14.253
<i>b</i>	<i>Chi trong việc thực hiện công tác tuyên truyền</i>	<i>5.645</i>		<i>5.645</i>
-	Ban an toàn giao thông tỉnh	3.150		3.150
-	Sở Xây dựng	345		345
-	Báo, Phát thanh và truyền hình tỉnh	300		300
-	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	950		950
-	Cơ quan Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	50		50
-	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	150		150
-	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	150		150
-	Tỉnh Đoàn Quảng Ngãi	150		150
-	Hội Nông Dân tỉnh	150		150
-	Liên Đoàn lao động tỉnh	200		200
-	Hội chữ thập đỏ tỉnh	100		100
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	200		200
-	Sở Tư pháp	100		100
-	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	150		150
-	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh Ủy	150		150
-	Sở Dân tộc và Tôn giáo	100		100
-	<i>Sở Văn hóa thể thao và Du lịch (Trung tâm Văn hóa nghệ thuật)</i>	<i>200</i>		<i>200</i>

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ CÔNG CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 258/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng mức đầu tư	Nguồn vay	Số Quyết định/Văn bản đề xuất	Tổng dư nợ dự kiến đầu năm 2026 (01/01/2026)	Dự kiến kế hoạch năm 2026			
						Vay từ nguồn chính phủ vay về cho vay lại	Trả nợ gốc vay trong năm 2026	Tổng dư nợ dự kiến cuối năm	Tổng trả nợ lãi và các loại phí vay trong năm
	Tổng cộng	1.949.370			228.222	21.501	32.300	217.423	7.740
1	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Kon Tum	200.650	WB	4638/QĐ-BNN ngày 09/11/2015	17.258	-	4.124	13.134	267
2	Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Kon Tum	555.112	ADB	669/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 và 07/QĐ-UBND ngày 10/01/2023	40.779	-	5.875	34.904	903
3	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	207.103	WB	3606/QĐ-BNN ngày 04/9/2015 và 3102/QĐ-BNN ngày 21/7/2016	10.262	-	2.480	7.782	184
4	Dự án sửa chữa nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (WB8)	337.725	WB	699/QĐ-UBND ngày 25/4/2016	40.647		9.197	31.450	1.020
5	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	107.000	WB	2198/QĐ-UBND ngày 08/11/2016 và 240/QĐ-UBND ngày 30/3/2017	4.695		2.193	2.502	190
6	Dự án đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở tỉnh Quảng Ngãi	220.708	WB	741/QĐ-UBND ngày 27/5/2019 của UBND tỉnh	114.581		8.431	106.150	4.500
7	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum	321.072	ADB	271/QĐ-UBND ngày 31/5/2023 và 655/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	-	21.501	-	21.501	676

Ghi chú: Kinh phí chi trả nợ gốc, lãi trong năm có thể thay đổi phụ thuộc vào tỷ giá USD tại từng thời điểm trả nợ cho Bộ Tài chính./.


DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 258/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2026
(1)	(2)	(3)
	TỔNG CHI NSĐP (1)	23.283.743
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	8.332.122
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	14.951.621
I	Chi đầu tư phát triển	5.285.300
II	Chi thường xuyên (2)	9.357.363
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.762.053
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	213.717
3	Chi quốc phòng	550.800
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	130.000
5	Chi y tế, dân số và gia đình	2.112.463
6	Chi văn hóa thông tin	145.641
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	59.611
8	Chi thể dục thể thao	88.241
9	Chi bảo vệ môi trường	299.983
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.496.081
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.896.157
12	Chi bảo đảm xã hội	548.859
13	Chi thường xuyên khác	53.756
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.700
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.140
V	Dự phòng ngân sách	299.118
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Ghi chú:

- (1) Chưa bao gồm chi từ nguồn Trung ương bổ sung để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu ngân sách địa phương 3.300 triệu đồng
- (2) Bao gồm tiết kiệm chi 10% của cấp tỉnh được sử dụng để chi thực hiện CCTL được giao tại các đơn vị 153.748 triệu đồng



DỰ TOÁN CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 258/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

		Dự toán năm 2025	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) (*)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Các cơ quan, tổ chức	14.642.663	5.285.300	9.357.363								
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.700			7.700							
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	2.140				2.140						
IV	Chi dự phòng ngân sách	299.118					299.118					
V	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương											
VI	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới	8.332.122		8.332.122								
VII	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau											
Tổng Cộng		23.283.743	5.285.300	17.689.485	7.700	2.140	299.118					

Ghi chú: Chưa bao gồm chi trả nợ gốc 3.300 đồng từ nguồn bội thu ngân sách địa phương

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 258/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Chi thường xuyên	9.310.845	1.762.053	213.717	550.800	130.000	2.112.463	145.641	88.241	59.611	299.983	1.496.081			1.896.157	548.859	7.238
1.1	Văn phòng Tỉnh ủy	215.365	1.464				24.300								189.601		
1.2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh (*)	45.185													45.185		
1.3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	94.832						6.163				3.736			84.933		
1.4	Sở Nội vụ (đã bao gồm Quỹ thi đua khen thưởng)	138.088	14.771				14.487					9.933			66.346	32.551	
1.5	Sở Tư pháp	29.778										10.387			19.391		
1.6	Sở Xây dựng	277.886										242.142			35.744		
1.7	Sở Ngoại vụ	26.603						291				2.135			24.177		
1.8	Sở Khoa học và Công nghệ	53.990		33.497											20.493		
1.9	Sở Công Thương	18.350													18.350		
1.10	Thanh tra tỉnh	52.868													52.868		
1.11	Sở Y tế	1.247.811	13.633				1.169.915				1.530				26.703	36.030	
1.12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	220.218	31.657					85.597	78.641			4.864			19.459		
1.13	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.493.740	1.473.158												20.582		
1.14	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	32.366	32.366														
1.16	Trường Chính trị tỉnh	29.316	29.316														
1.17	BQL DA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	45										45					
1.18	Trường CD Nghề Việt Nam - Hàn Quốc	15.932	15.932														
1.19	Sở Tài chính	73.467										26.535			46.932		
1.20	Sở Nông nghiệp và Môi trường	434.010									18.347	237.068			178.595		
1.21	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh (theo Đề án số 33-ĐA/TU)	116.148	245	4.818				8.700				6.171			95.394	821	
1.22	Sở Dân tộc và Tôn giáo	17.247	221									350			16.676		
1.23	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh Quảng Ngãi	185.839									22.106	133.246			30.487		
1.24	Ban an toàn giao thông tỉnh	5.231													5.231		
1.25	BQL Vườn Quốc gia Chư Mom Ray	14.483										14.483					

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1.26	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	559.705									250.000	309.705					
1.27	Trường Cao đẳng Kon Tum	53.451	53.451														
1.28	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	20.514						2.318				18.197					
1.29	Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại (BCD 389)	180													180		
1.30	Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi	96.423						36.812		59.611							
1.31	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi là 46.109 triệu đồng; Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Kon Tum: 13.060 triệu đồng)	59.169										59.169					
1.32	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi: 10.050 triệu đồng; Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi)	12.151										12.151					
1.33	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi còn thiếu từ năm 2019 đến năm 2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi (Công văn số 3860/UBND-NNMT ngày 24/10/2025 của UBND tỉnh)	6.944										6.944					
1.34	Kinh phí đoàn ra, đoàn vào	34.600	1.340				238					2.300			30.685	37	
1.35	Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	175.402		175.402													

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1.36	Kinh phí hỗ trợ quy hoạch cấp xã	70.000										70.000					
1.37	Mua sắm xe ô tô	150.000													150.000		
1.38	Công an tỉnh	130.000				130.000											
1.39	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	453.000			453.000												
1.40	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	67.000			67.000												
1.41	Hỗ trợ hỗ trợ kinh phí sửa chữa Doanh trại của Sư đoàn 307, Quân khu 5 năm 2026 theo Công văn số 4784/UBND-NC ngày 18/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	7.400			7.400												
1.42	Hỗ trợ các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn: Thuế tỉnh 5.000 triệu đồng (bao gồm kinh phí thực hiện chương trình Hóa đơn may mắn), Thống kê tỉnh 400 triệu đồng, Tòa án nhân dân tỉnh 600 triệu đồng, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh 500 triệu đồng, Cụm DBCD796 thuộc Bộ Tham mưu Quân khu V 200 triệu đồng, Kho bạc Nhà nước Khu vực XV (địa bàn tỉnh Quảng Ngãi) 500 triệu đồng, Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh) 38,4 triệu đồng	7.238															7.238
1.43	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách về bảo hiểm y tế theo Nghị định số 88/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ (chi trả trực tiếp hàng quý cho Bảo hiểm xã hội tỉnh)	903.523					903.523										
1.44	Vốn đối ứng các CT MTQG	180.000										180.000					
1.45	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	27.565														27.565	
1.46	Quỹ tiền lương biên chế giám so với Trung ương giao	255.000													255.000		

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1.47	Kinh phí thực hiện chính sách của địa phương	471.155										19.300				451.855	
-	Bổ sung có mục tiêu cho UBND các xã, phường	232.574														232.574	
-	Thực hiện sau khi Nghị quyết HĐND tỉnh ban hành	238.581										19.300				219.281	
1.48	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (Bổ sung có mục tiêu cho UBND các xã, phường, đặc khu)	378.345													378.345		
1.49	Kinh phí thực hiện Chính sách chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị	67.000	67.000														
1.50	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	4.800													4.800		
1.51	Hỗ trợ cho cấp xã tham gia đại hội TDTT cấp tỉnh	9.600							9.600								
1.52	Kinh phí chuyên trách CNTT theo ND 179/2025/ND-CP (giao bổ sung có mục tiêu cho UBND các xã, phường, đặc khu)	5.760						5.760									
1.55	Hỗ trợ địa phương thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị	100.000										100.000					

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1.56	Kinh phí diễn tập chiến đấu trong Khu vực phòng thủ	23.400			23.400												
1.57	Kinh phí hỗ trợ đặc khu Lý Sơn theo Thông báo số 178/UBND ngày 09/4/2025 của UBND tỉnh (Kiến thiết thị chính 15 tỷ đồng; Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt 8 tỷ đồng; Hỗ trợ cấp bù giá nước sinh hoạt tại nhà máy lọc nước biển thành nước ngọt	35.220									8.000	27.220					
1.58	Kinh phí bầu cử HĐND các cấp	80.000													80.000		
1.59	Kinh phí bổ sung biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước cho Dân ủy các xã, phường quản lý theo Quyết định số 159-QĐ/TU ngày 31/10/2025 của Tỉnh ủy	4.500	4.500														
1.62	Kinh phí đào tạo tại các Trung tâm chính trị xã	23.000	23.000														
II	Chi thường xuyên khác	46.518															46.518
	Tổng Cộng	9.357.363	1.762.053	213.717	550.800	130.000	2.112.463	145.641	88.241	59.611	299.983	1.496.081			1.896.157	548.859	53.756

(*) Kinh phí hoạt động của HDND bao gồm Kinh phí của Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HDND tỉnh.

CÁC KHOẢN PHÂN BỐ CHI TIẾT VÀ CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT NĂM 2026 CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 258/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Nguyên nhân chưa phân khai
	TỔNG CỘNG	9.310.845	
I	Kinh phí đã phân bổ chi tiết	7.886.297	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	215.365	
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	45.185	
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	94.832	
4	Sở Nội vụ (đã bao gồm Quỹ thi đua khen thưởng)	138.088	
5	Sở Tư pháp	29.778	
6	Sở Xây dựng	277.886	
7	Sở Ngoại vụ	26.603	
8	Sở Khoa học và Công nghệ	53.990	
9	Sở Công Thương	18.350	
10	Thanh tra tỉnh	52.868	
11	Sở Y tế	1.247.811	
12	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	220.218	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.493.740	
14	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	32.366	
15	Trường Chính trị tỉnh	29.316	
16	BQL DA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	45	
17	Trường CĐ Nghề Việt Nam - Hàn Quốc	15.932	
18	Sở Tài chính	73.467	
19	Sở Nông nghiệp và Môi trường	434.010	
20	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh (theo Đề án số 33-ĐA/TU)	116.148	
21	Sở Dân tộc và Tôn giáo	17.247	
22	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh Quảng Ngãi	185.839	
23	Ban an toàn giao thông tỉnh	5.231	
24	BQL Vườn Quốc gia Chư Mom Ray	14.483	
25	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	559.705	
26	Trường Cao đẳng Kon Tum	53.451	
27	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	20.514	
28	Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại (BCĐ 389)	180	
29	Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi	96.423	
30	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi là 46.109 triệu đồng; Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Kon Tum: 13.060 triệu đồng)	59.169	
31	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi: 10.050 triệu đồng; Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Kon Tum: 2.101 triệu đồng)	12.151	
32	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi còn thiếu từ năm 2019 đến năm 2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi (Công văn số 3860/UBND-NNMT ngày 24/10/2025 của UBND tỉnh)	6.944	
33	Công an tỉnh	130.000	
34	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	453.000	
35	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	67.000	
36	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa Doanh trại của Sư đoàn 307, Quân khu 5 năm 2026 theo Công văn số 4784/UBND-NC ngày 18/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	7.400	
37	Hỗ trợ các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn: Thuế tỉnh 5.000 triệu đồng (bao gồm kinh phí thực hiện chương trình Hóa đơn máy mã), Thống kê tỉnh 400 triệu đồng, Tòa án nhân dân tỉnh 600 triệu đồng, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh 500 triệu đồng, Cụm ĐBCD796 thuộc Bộ Tham mưu Quân khu V 200 triệu đồng, Kho bạc Nhà nước Khu vực XV (địa bàn tỉnh Quảng Ngãi) 500 triệu đồng, Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh) 38,4 triệu đồng	7.238	
38	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách về bảo hiểm y tế theo Nghị định số 88/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ (chỉ trả trực tiếp hàng quý cho Bảo hiểm xã hội tỉnh)	903.523	
39	Kinh phí thực hiện chính sách của địa phương (giao bổ sung có mục tiêu cho UBND các xã, phường, đặc khu)	232.574	
40	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (Bổ sung có mục tiêu cho UBND các xã, phường, đặc khu)	378.345	
10	Kinh phí chuyển trách CNTT theo NĐ 179/2025/NĐ-CP (Giao bổ sung có mục tiêu cho UBND các xã, phường, đặc khu)	5.760	
41	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi (giao bổ sung có mục tiêu cho UBND các xã, phường, đặc khu)	4.800	
42	Hỗ trợ cho cấp xã tham gia đại hội TDTT cấp tỉnh	9.600	

26

TT	Nội dung	Tổng số	Nguyên nhân chưa phân khai
43	Kinh phí bổ sung biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước cho Đoàn ủy các xã, phường quản lý theo Quyết định số 159-QĐ/TU ngày 31/10/2025 của Tỉnh ủy	4.500	
44	Kinh phí hỗ trợ đặc khu Lý Sơn theo Thông báo số 178/UBND ngày 09/4/2025 của UBND tỉnh (Kiến thiết thị chính 15 tỷ đồng; Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt 8 tỷ đồng; Hỗ trợ cấp bù giá nước sinh hoạt tại nhà máy lọc nước biển thành nước ngọt An Bình - đặc khu Lý Sơn 720 triệu đồng; Đầu tư kè cải tạo và chống sạt lở danh lam thắng cảnh Công Tò Vò 5 tỷ đồng; Chính trang khuôn viên và cột cờ núi Thới Lới 1,5 tỷ đồng; nâng cấp mở rộng đường vào di tích miếu núi lửa (Hồ Thới Lới) 3 tỷ đồng; Duyệt, sửa chữa chống xuống cấp các di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn tỉnh 2 tỷ đồng)	35.220	
II	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	1.424.548	
1	Kinh phí đoàn ra, đoàn vào	34.600	Chưa phê duyệt Kế hoạch cụ thể và sẽ phân bổ khi đảm bảo điều kiện trong năm 2026
2	Kinh phí mua sắm xe ô tô	150.000	Thời gian đến sẽ hoàn chỉnh thủ tục phân khai theo hướng mua sắm cho các địa phương, đơn vị còn trong định mức. Đối với các đơn vị, địa phương đã đủ định mức nhưng có xe hư hỏng thì thực hiện thanh lý theo quy định trước và tiếp tục mua sắm. Thời gian thực hiện đợt 1 đầu tháng 1/2026 và đợt 2 trong tháng 3/2026
3	Kinh phí Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	175.402	Chưa phê duyệt Kế hoạch cụ thể và sẽ phân bổ khi đảm bảo điều kiện trong năm 2026
4	Kinh phí hỗ trợ quy hoạch cấp xã	70.000	Đối với các nhiệm vụ, dự án quy hoạch chung xã, ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ 100%; đối với các nhiệm vụ, dự án quy hoạch đô thị và nông thôn khác do cấp xã lập, tỉnh phê duyệt trên địa bàn xã, phường, đặc khu Lý Sơn, ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ 50% kinh phí quy hoạch, nên sẽ hỗ trợ cho địa phương sau khi UBND tỉnh phê duyệt nhiệm vụ
5	Vốn đối ứng các CT MTQG	180.000	Hiện nay, TW chưa bố trí vốn sự nghiệp thực hiện các CTMTQG, nên bố trí nguồn lực để đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia khi Trung ương bố trí kinh phí thực hiện
6	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	27.565	Thực hiện hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 42/2012/QĐ-UBND ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ và quy trình thực hiện theo Thông tư số 58/2017/TT-BTC ngày 13/6/2017 của Bộ Tài chính "Đối với kinh phí hỗ trợ bảo hiểm, Sở Tài chính thực hiện cấp cho đơn vị có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số, đồng thời thay đơn vị sử dụng lao động chuyển số kinh phí trực tiếp cho cơ quan bảo hiểm theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg và thông báo cho từng đơn vị sau khi đã chuyển số kinh phí hỗ trợ cho cơ quan bảo hiểm. Trường hợp đơn vị sử dụng lao động đã nộp các khoản kinh phí bảo hiểm cho cơ quan bảo hiểm thì Sở Tài chính chuyển kinh phí hỗ trợ cho đơn vị sử dụng lao động tương ứng với số kinh phí mà đơn vị đã nộp"
7	Quỹ tiền lương biên chế giảm so với Trung ương giao	255.000	Kinh phí biên chế năm 2026 giảm so với biên chế TW xác định trong cân đối, nên bố trí nguồn lực để xử lý khi TW có ý kiến sử dụng đối với nguồn kinh phí này.
8	Kinh phí thực hiện chính sách của địa phương sau khi Nghị quyết HĐND tỉnh ban hành	238.581	Bố trí nguồn lực để thực hiện các chính sách của địa phương sau khi các Nghị quyết của HĐND ban hành vào kỳ họp cuối năm như: Chính sách hỗ trợ, mức tăng quà cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Chính sách Quy định mức tặng quà ngày Thương binh liệt sĩ, tết cổ truyền, hỗ trợ người hoạt động cách mạng, bà mẹ việt nam anh hùng, AHLVT; thực hiện mức hỗ trợ thực hiện cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiêu tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;...

TT	Nội dung	Tổng số	Nguyên nhân chưa phân khai
9	Kinh phí thực hiện chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025	67.000	Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ thì ngân sách địa phương đảm bảo kinh phí để thực hiện một số chính sách nhưng hiện nay các địa phương chưa xác định được cụ thể đối tượng hỗ trợ nên chưa giao chi tiết cho địa phương
10	Hỗ trợ địa phương thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị	100.000	Bổ trí nguồn lực để hỗ trợ địa phương sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị đảm bảo điều kiện làm việc và hoạt động của mô hình chính quyền địa phương 02 cấp
11	Kinh phí diễn tập chiến đấu trong Khu vực phòng thủ	23.400	Phân bổ khi có Kế hoạch được phê duyệt
12	Kinh phí bầu cử HĐND các cấp	80.000	Bổ trí nguồn lực để phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện công tác bầu cử HĐND các cấp
13	Kinh phí đào tạo tại các Trung tâm chính trị xã	23.000	Các Trung tâm Chính trị hiện nay được giao về các xã, phường Trung tâm nhưng chưa được phê duyệt Kế hoạch đào tạo nên chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết cho các xã, phường. Do đó, cần phải bố trí nguồn lực để hỗ trợ các địa phương khi có Kế hoạch đào tạo được phê duyệt

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TỈNH
CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 258/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	(1)	(2)=(3)+(5)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(2)+(6)+(7)
	TỔNG SỐ	10.105.180	3.020.708	708.426	9.396.754	2.312.282	5.976.099	2.356.023	11.352.830
1	Xã Tịnh Khê	459.215	85.648	10.125	449.090	75.523	99.136	27.923	212.707
2	Phường Trương Quang Trọng	2.104.600	178.059	31.262	2.073.338	146.797	42.188	29.462	249.709
3	Xã An Phú	28.070	41.395	26.264	1.806	15.131	94.412	31.015	166.822
4	Phường Cẩm Thành	513.130	222.017	57.819	455.311	164.198		5.443	227.460
5	Phường Nghĩa Lộ	2.780.260	181.287	54.105	2.726.155	127.182		30.023	211.310
6	Phường Trà Câu	14.750	14.291	6.215	8.535	8.076	95.949	25.980	136.220
7	Xã Nguyễn Nghiêm	17.440	16.216	6.865	10.575	9.351	43.126	12.230	71.572
8	Phường Đức Phò	97.840	92.930	17.370	80.470	75.560	18.657	28.362	139.949
9	Xã Khánh Cường	20.400	20.011	4.190	16.210	15.821	39.826	13.164	73.001
10	Phường Sa Huỳnh	14.786	13.335	5.636	9.150	7.699	62.730	17.878	93.943
11	Xã Bình Minh	3.960	3.803	1.236	2.724	2.567	61.543	15.819	81.165
12	Xã Bình Chương	5.680	5.015	2.468	3.212	2.547	46.934	11.522	63.471
13	Xã Bình Sơn	215.730	100.803	25.315	190.415	75.488	124.977	59.618	285.398
14	Xã Vạn Tường	836.180	95.335	31.530	804.650	63.805	39.936	36.101	171.372
15	Xã Đông Sơn	21.955	22.237	4.875	17.080	17.362	106.905	31.755	160.897
16	Xã Trường Giang	7.160	7.081	3.610	3.550	3.471	60.002	17.562	84.645
17	Xã Ba Gia	9.300	9.063	3.691	5.609	5.372	61.701	19.416	90.180
18	Xã Sơn Tịnh	56.045	30.231	9.518	46.527	20.713	77.879	27.492	135.602
19	Xã Thọ Phong	60.480	56.631	12.943	47.537	43.688	27.438	21.394	105.463
20	Xã Tư Nghĩa	254.170	127.028	23.275	230.895	103.753	44.174	39.290	210.492
21	Xã Vệ Giang	27.660	18.343	5.768	21.892	12.575	83.743	24.421	126.507
22	Xã Nghĩa Giang	48.134	43.495	12.606	35.528	30.889	56.062	22.251	121.808
23	Xã Trà Giang	10.315	9.648	3.220	7.095	6.428	57.540	15.356	82.544
24	Xã Nghĩa Hành	45.600	36.078	10.020	35.580	26.058	54.586	22.459	113.123
25	Xã Đình Cương	12.210	11.878	5.940	6.270	5.938	74.885	19.611	106.374
26	Xã Thiện Tín	6.070	6.270	3.825	2.245	2.445	63.131	20.733	90.134
27	Xã Phước Giang	12.020	12.385	5.125	6.895	7.260	66.083	20.083	98.551
28	Xã Long Phụng	20.000	18.933	6.610	13.390	12.323	98.244	26.969	144.146
29	Xã Mộ Cày	36.900	35.881	7.133	29.767	28.748	78.098	27.104	141.083
30	Xã Mộ Đức	22.480	23.045	9.615	12.865	13.430	89.251	22.865	135.161
31	Xã Lân Phong	37.645	35.511	6.815	30.830	28.696	58.091	21.329	114.931
32	Xã Trà Bồng	38.509	30.496	9.546	28.963	20.950	92.714	33.402	156.612
33	Xã Đông Trà Bồng	3.580	4.981	2.537	1.043	2.444	47.604	12.427	65.012
34	Xã Tây Trà	6.581	5.582	1.148	5.433	4.434	93.295	23.843	122.720
35	Xã Cà Đam	620	567	208	412	359	48.043	12.284	60.894
36	Xã Thanh Bồng	435	631	366	69	265	70.219	19.452	90.302
37	Xã Tây Trà Bồng	425	405	125	300	280	70.820	17.343	88.568
38	Xã Sơn Hạ	16.213	13.945	5.721	10.492	8.224	76.225	26.339	116.509
39	Xã Sơn Linh	11.310	9.602	4.085	7.225	5.517	67.313	19.943	96.858
40	Xã Sơn Hà	45.502	30.755	4.648	40.854	26.107	74.309	26.997	132.061
41	Xã Sơn Thủy	2.380	2.389	1.228	1.152	1.161	60.912	16.304	79.605
42	Xã Sơn Kỳ	2.160	2.773	1.665	495	1.108	51.104	12.884	66.761

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	(1)	(2)=(3)-(5)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(2)+(6)+(7)
43	Xã Sơn Tây	53.000	28.520	4.195	48.805	24.325	53.633	22.410	104.563
44	Xã Sơn Tây Thượng	37.500	22.350	2.463	35.037	19.887	50.534	18.685	91.569
45	Xã Sơn Tây Hạ	95.810	52.991	821	94.989	52.170	13.283	19.914	86.188
46	Xã Minh Long	6.450	6.100	1.300	5.150	4.800	73.213	23.020	102.333
47	Xã Sơn Mai	1.615	1.550	875	740	675	61.891	19.997	83.438
48	Xã Ba Vì	30.965	15.260	2.015	28.950	13.245	54.547	17.567	87.374
49	Xã Ba Tô	1.810	1.576	1.075	735	501	58.235	14.618	74.429
50	Xã Ba Đình	820	809	505	315	304	52.015	12.553	65.377
51	Xã Ba Tơ	15.320	13.545	4.385	10.935	9.160	70.543	21.298	105.386
52	Xã Ba Vinh	960	944	395	565	549	46.193	12.918	60.055
53	Xã Ba Động	14.330	10.386	1.620	12.710	8.766	40.499	12.264	63.149
54	Xã Đặng Thùy Trâm	720	705	285	435	420	44.574	10.955	56.234
55	Xã Ba Xa	365	498	333	32	165	40.575	8.936	50.009
56	Đặc khu Lý Sơn	20.150	18.881	3.885	16.265	14.996	138.465	41.754	199.100
57	Phường Kon Tum	404.220	185.440	51.805	352.415	133.635	28.122	61.034	274.596
58	Phường Đắk Cầm	130.920	113.819	16.069	114.851	97.750	1.131	32.674	147.624
59	Phường Đắk Bla	126.700	72.661	7.655	119.045	65.006	23.137	23.943	119.741
60	Xã Ngọc Bay	24.405	24.052	4.997	19.408	19.055	65.424	28.765	118.241
61	Xã Ia Chim	9.595	8.863	3.603	5.992	5.260	66.754	28.952	104.569
62	Xã Đắk Rơ Wa	44.020	39.518	7.320	36.700	32.198	76.141	36.387	152.046
63	Xã Đắk Pxi	7.740	5.920	2.926	4.814	2.994	81.535	28.802	116.257
64	Xã Đắk Mar	22.623	21.711	4.433	18.190	17.278	71.131	30.473	123.315
65	Xã Đắk Ui	2.380	2.320	1.505	875	815	63.579	20.882	86.781
66	Xã Ngọc Réo	1.935	1.888	905	1.030	983	73.362	26.206	101.456
67	Xã Đắk Hà	45.300	44.030	14.370	30.930	29.660	78.567	43.415	166.012
68	Xã Ngọc Tụ	13.860	9.995	3.038	10.822	6.957	65.672	24.365	100.032
69	Xã Đắk Tô	68.755	55.323	14.603	54.152	40.720	99.874	55.335	210.532
70	Xã Kon Đảo	3.295	3.239	1.475	1.820	1.764	89.356	33.461	126.056
71	Xã Đắk Sao	905	845	360	545	485	61.548	18.169	80.562
72	Xã Đắk Tô Kan	545	485	205	340	280	80.868	24.730	106.083
73	Xã Tu Mơ Rông	25.425	17.757	3.248	22.177	14.509	66.857	26.048	110.662
74	Xã Măng Ri	6.830	2.828	318	6.512	2.510	83.943	28.660	115.431
75	Xã Bờ Y	53.310	50.633	13.439	39.871	37.194	128.868	62.907	242.408
76	Xã Sa Loong	8.345	8.070	2.910	5.435	5.160	49.404	16.726	74.200
77	Xã Dục Nông	52.665	52.425	1.412	51.253	51.013	27.465	26.613	106.503
78	Xã Xốp	41.120	21.830	1.425	39.695	20.405	30.699	14.444	66.973
79	Xã Ngọc Linh	80	70	58	22	12	62.708	15.842	78.620
80	Xã Đắk PLô	8.700	3.838	138	8.562	3.700	63.167	19.177	86.182
81	Xã Đắk Pék	19.900	17.870	6.460	13.440	11.410	107.805	45.135	170.810
82	Xã Đắk Môn	29.880	29.398	663	29.217	28.735	40.508	20.382	90.288
83	Xã Sa Thầy	40.290	38.333	6.473	33.817	31.860	51.802	30.359	120.494
84	Xã Sa Bình	36.385	31.472	3.709	32.676	27.763	75.487	32.481	139.440
85	Xã Ya Ly	39.760	13.819	12.069	27.691	1.750	63.620	24.473	101.912
86	Xã Ia Tơi	57.090	37.987	5.277	51.813	32.710	37.475	20.538	96.000
87	Xã Đắk Kôi	6.815	3.437	2.413	4.402	1.024	64.672	21.375	89.484
88	Xã Kon Braih	24.625	22.653	5.905	18.720	16.748	91.483	39.180	153.316
89	Xã Đắk Rve	3.775	3.755	1.888	1.887	1.867	72.472	24.527	100.754
90	Xã Măng Đen	238.120	180.786	27.112	211.008	153.674	5.190	34.690	220.666
91	Xã Măng Bút	8.398	803	370	8.028	433	85.660	26.615	113.078

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 258/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương											Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó								
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề							Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
A	B	C: 214/18	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	13.875.295	11.352.830	870.500			288.000		582.500	10.255.277	6.726.396		227.053		2.522.465		2.522.465		
1	Xã Tịnh Khê	267.667	212.707	70.700			3.000		67.700	137.753	81.625		4.254		54.960		54.960		
2	Phường Trương Quang Trọng	284.735	249.709	105.040			3.000		102.040	139.675	88.571		4.994		35.026		35.026		
3	Xã An Phú	207.829	166.822	4.700			3.000		1.700	158.786	92.716		3.336		41.007		41.007		
4	Phường Cẩm Thành	304.311	227.460	21.400			3.000		18.400	201.511	137.042		4.549		76.851		76.851		
5	Phường Nghĩa Lộ	296.919	211.310	20.100			3.000		17.100	186.984	129.161		4.226		85.609		85.609		
6	Phường Trà Cầu	213.108	136.220	5.040			3.000		2.040	128.456	81.980		2.724		76.888		76.888		
7	Xã Nguyễn Nghiêm	99.627	71.572	6.825			3.000		3.825	63.316	31.619		1.431		28.055		28.055		
8	Phường Đức Phổ	208.980	139.949	11.500			3.000		8.500	125.650	86.224		2.799		69.031		69.031		
9	Xã Khánh Cường	118.932	73.001	4.275			3.000		1.275	67.266	35.500		1.460		45.931		45.931		
10	Phường Sa Huỳnh	123.140	93.943	4.275			3.000		1.275	87.789	55.402		1.879		29.197		29.197		
11	Xã Bình Minh	108.033	81.165	3.425			3.000		425	76.117	41.678		1.623		26.868		26.868		
12	Xã Bình Chương	78.509	63.471	3.127			3.000		127	59.075	29.214		1.269		15.038		15.038		
13	Xã Bình Sơn	368.190	285.398	5.600			3.000		2.600	274.089	188.340		5.709		82.792		82.792		
14	Xã Vạn Tường	230.938	171.372	8.200			3.000		5.200	159.745	105.608		3.427		59.566		59.566		
15	Xã Đông Sơn	265.022	160.897	3.425			3.000		425	154.254	93.457		3.218		104.125		104.125		
16	Xã Trường Giang	134.493	84.645	3.255			3.000		255	79.697	49.424		1.693		49.848		49.848		
17	Xã Ba Gia	136.744	90.180	3.467			3.000		467	84.909	55.973		1.804		46.564		46.564		
18	Xã Sơn Tịnh	205.072	135.602	8.350			3.000		5.350	124.540	81.703		2.712		69.470		69.470		
19	Xã Thọ Phong	139.548	105.463	10.150			3.000		7.150	93.204	60.215		2.109		34.085		34.085		
20	Xã Tư Nghĩa	240.348	210.492	36.100			3.000		33.100	170.182	110.832		4.210		29.856		29.856		
21	Xã Vệ Giang	146.337	126.507	6.200			3.000		3.200	117.777	69.021		2.530		19.830		19.830		
22	Xã Nghĩa Giang	157.653	121.808	11.228			3.000		8.228	108.144	64.790		2.436		35.845		35.845		
23	Xã Trà Giang	132.751	82.544	6.400			3.000		3.400	74.493	45.660		1.651		50.207		50.207		
24	Xã Nghĩa Hành	129.935	113.123	8.750			3.000		5.750	102.111	60.849		2.262		16.812		16.812		
25	Xã Đình Cường	147.381	106.374	3.850			3.000		850	100.397	57.933		2.127		41.007		41.007		
26	Xã Thiện Tín	132.644	90.134	3.850			3.000		850	84.481	52.340		1.803		42.510		42.510		
27	Xã Phước Giang	115.929	98.551	8.100			3.000		5.100	88.480	51.211		1.971		17.378		17.378		
28	Xã Long Phụng	182.546	144.146	8.100			3.000		5.100	133.163	81.319		2.883		38.400		38.400		
29	Xã Mỏ Cày	240.708	141.083	7.250			3.000		4.250	131.011	77.693		2.822		99.625		99.625		
30	Xã Mộ Đức	184.028	135.161	8.100			3.000		5.100	124.358	66.654		2.703		48.867		48.867		
31	Xã Lân Phong	182.286	114.931	7.675			3.000		4.675	104.957	62.089		2.299		67.355		67.355		
32	Xã Trà Bồng	172.904	156.612	4.275			3.000		1.275	149.205	116.834		3.132		16.292		16.292		
33	Xã Đông Trà Bồng	71.981	65.012	3.187			3.000		187	60.525	30.670		1.300		6.969		6.969		
34	Xã Tây Trà	142.325	122.720	3.161			3.000		161	117.105	81.551		2.454		19.605		19.605		

26

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương												Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề							Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		
A	B	1-2+14+18	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
35	Xã Cà Dam	66.263	60.894	3.017			3.000		17	56.659	33.107		1.218		5.369		5.369			
36	Xã Thanh Bồng	101.270	90.302	3.000			3.000			85.496	57.980		1.806		10.968		10.968			
37	Xã Tây Trà Bồng	100.720	88.568	3.000			3.000			83.797	52.969		1.771		12.152		12.152			
38	Xã Sơn Hạ	138.246	116.509	3.144			3.000		144	111.035	79.271		2.330		21.737		21.737			
39	Xã Sơn Linh	112.291	96.858	3.077			3.000		77	91.844	60.581		1.937		15.433		15.433			
40	Xã Sơn Hà	162.608	132.061	4.600			3.000		1.600	124.820	91.607		2.641		30.547		30.547			
41	Xã Sơn Thủy	98.487	79.605	3.111			3.000		111	74.902	45.524		1.592		18.882		18.882			
42	Xã Sơn Kỳ	89.171	66.761	3.153			3.000		153	62.273	33.166		1.335		22.410		22.410			
43	Xã Sơn Tây	127.798	104.563	3.535			3.000		535	98.937	70.052		2.091		23.235		23.235			
44	Xã Sơn Tây Thượng	107.492	91.569	3.017			3.000		17	86.721	57.557		1.831		15.923		15.923			
45	Xã Sơn Tây Hạ	101.289	86.188	3.000			3.000			81.464	51.688		1.724		15.101		15.101			
46	Xã Minh Long	116.611	102.333	4.700			3.000		1.700	95.586	62.607		2.047		14.278		14.278			
47	Xã Sơn Mai	94.006	83.438	3.085			3.000		85	78.684	47.832		1.669		10.568		10.568			
48	Xã Ba Vì	105.160	87.374	4.275			3.000		1.275	81.352	50.906		1.747		17.786		17.786			
49	Xã Ba Tô	85.316	74.429	3.111			3.000		111	69.829	43.012		1.489		10.887		10.887			
50	Xã Ba Đình	77.944	65.377	3.009			3.000		9	61.060	34.244		1.308		12.567		12.567			
51	Xã Ba Tơ	125.523	105.386	4.360			3.000		1.360	98.918	70.163		2.108		20.137		20.137			
52	Xã Ba Vinh	77.633	60.055	3.009			3.000		9	55.845	28.517		1.201		17.578		17.578			
53	Xã Ba Động	74.725	63.149	3.170			3.000		170	58.716	32.160		1.263		11.576		11.576			
54	Xã Đặng Thủy Trâm	65.058	56.234	3.000			3.000			52.109	27.463		1.125		8.824		8.824			
55	Xã Ba Xu	55.912	50.009	3.000			3.000			46.009	26.184		1.000		5.903		5.903			
56	Đặc khu Lý Sơn	241.774	199.100	9.375			3.000		6.375	185.743	112.081		3.982		42.674		42.674			
57	Phường Kon Tum	313.790	274.596	46.900			3.000		43.900	222.204	174.479		5.492		39.194		39.194			
58	Phường Đắk Cấm	164.404	147.624	24.250			3.000		21.250	120.422	84.272		2.952		16.780		16.780			
59	Phường Đắk Blá	131.138	119.741	24.950			3.000		21.950	92.396	59.882		2.395		11.397		11.397			
60	Xã Ngok Bay	130.603	118.241	7.675			3.000		4.675	108.201	75.098		2.365		12.362		12.362			
61	Xã Ia Chim	114.974	104.569	5.975			3.000		2.975	96.503	65.519		2.091		10.405		10.405			
62	Xã Đắk Rơ Wa	166.067	152.046	15.750			3.000		12.750	133.255	101.024		3.041		14.021		14.021			
63	Xã Đắk Pxi	126.145	116.257	3.034			3.000		34	110.898	78.146		2.325		9.888		9.888			
64	Xã Đắk Mar	136.407	123.315	7.250			3.000		4.250	113.599	87.708		2.466		13.092		13.092			
65	Xã Đắk Ui	105.359	86.781	3.170			3.000		170	81.875	54.860		1.736		18.578		18.578			
66	Xã Ngok Réo	112.133	101.456	3.043			3.000		43	96.384	72.424		2.029		10.677		10.677			
67	Xã Đắk Hà	190.140	166.012	6.400			3.000		3.400	156.292	119.714		3.320		24.128		24.128			
68	Xã Ngok Tụ	107.636	100.032	3.212			3.000		212	94.819	61.437		2.001		7.604		7.604			
69	Xã Đắk Tô	237.582	210.532	11.500			3.000		8.500	194.821	152.742		4.211		27.050		27.050			
70	Xã Kon Đào	137.498	126.056	3.255			3.000		255	120.280	85.730		2.521		11.442		11.442			
71	Xã Đắk Sao	100.210	80.562	3.000			3.000			75.951	48.279		1.611		19.648		19.648			
72	Xã Đắk Tô Kan	115.065	106.083	3.000			3.000			100.961	71.751		2.122		8.982		8.982			

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương											Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó								
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề							Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
A	B	1=2+14+18	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
73	Xã Tu Mơ Rông	118.130	110.662	3.170			3.000		170	105.279	70.478		2.213		7.468		7.468		
74	Xã Măng Ri	132.463	115.431	3.000			3.000			110.122	79.487		2.309		17.032		17.032		
75	Xã Bờ Y	271.095	242.408	15.750			3.000		12.750	221.810	170.313		4.848		28.687		28.687		
76	Xã Sa Loong	85.296	74.200	3.425			3.000		425	69.291	40.021		1.484		11.096		11.096		
77	Xã Dục Nông	149.396	106.503	3.425			3.000		425	100.948	67.884		2.130		42.893		42.893		
78	Xã Xốp	78.680	66.973	3.085			3.000		85	62.549	35.930		1.339		11.707		11.707		
79	Xã Ngọc Linh	89.419	78.620	3.000			3.000			74.048	41.531		1.572		10.799		10.799		
80	Xã Đắk PLô	100.309	86.182	3.000			3.000			81.458	47.811		1.724		14.127		14.127		
81	Xã Đắk Pék	188.843	170.810	5.550			3.000		2.550	161.844	118.273		3.416		18.033		18.033		
82	Xã Đắk Môn	110.316	90.288	5.125			3.000		2.125	83.357	56.286		1.806		20.028		20.028		
83	Xã Sa Thầy	131.014	120.494	5.550			3.000		2.550	112.534	80.588		2.410		10.520		10.520		
84	Xã Sa Bình	152.763	139.440	4.700			3.000		1.700	131.951	92.295		2.789		13.323		13.323		
85	Xã Ya Ly	111.548	101.912	3.850			3.000		850	96.024	63.981		2.038		9.636		9.636		
86	Xã Ia Tơi	102.810	96.000	4.700			3.000		1.700	89.380	49.749		1.920		6.810		6.810		
87	Xã Đắk Kôi	102.350	89.484	3.255			3.000		255	84.439	49.045		1.790		12.866		12.866		
88	Xã Kon Braih	163.531	153.316	4.275			3.000		1.275	145.975	107.351		3.066		10.215		10.215		
89	Xã Đắk Rục	112.028	100.754	3.510			3.000		510	95.229	60.535		2.015		11.274		11.274		
90	Xã Măng Đen	232.264	220.666	92.250			3.000		89.250	124.003	84.936		4.413		11.598		11.598		
91	Xã Măng Bút	124.259	113.078	3.000			3.000			107.816	74.424		2.262		11.181		11.181		
92	Xã Kon Plông	112.751	100.209	3.000			3.000			95.205	62.100		2.004		12.542		12.542		
93	Xã Đắk Long	96.084	85.562	3.136			3.000		136	80.715	51.728		1.711		10.522		10.522		
94	Xã Rô Kơi	78.025	72.754	3.127			3.000		127	68.172	37.622		1.455		5.271		5.271		
95	Xã Mô Rai	81.748	74.947	3.425			3.000		425	70.023	42.208		1.499		6.801		6.801		
96	Xã Ia Đul	64.172	57.388	3.000			3.000			53.240	25.186		1.148		6.784		6.784		

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 258/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán năm 2026	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	2.522.465		2.522.465	
1	Xã Tịnh Khê	54.960		54.960	
2	Phường Trương Quang Trọng	35.026		35.026	
3	Xã An Phú	41.007		41.007	
4	Phường Cẩm Thành	76.851		76.851	
5	Phường Nghĩa Lộ	85.609		85.609	
6	Phường Trà Câu	76.888		76.888	
7	Xã Nguyễn Nghiêm	28.055		28.055	
8	Phường Đức Phổ	69.031		69.031	
9	Xã Khánh Cường	45.931		45.931	
10	Phường Sa Huỳnh	29.197		29.197	
11	Xã Bình Minh	26.868		26.868	
12	Xã Bình Chương	15.038		15.038	
13	Xã Bình Sơn	82.792		82.792	
14	Xã Vạn Tường	59.566		59.566	
15	Xã Đông Sơn	104.125		104.125	
16	Xã Trường Giang	49.848		49.848	
17	Xã Ba Gia	46.564		46.564	
18	Xã Sơn Tịnh	69.470		69.470	
19	Xã Thọ Phong	34.085		34.085	
20	Xã Tư Nghĩa	29.856		29.856	
21	Xã Vệ Giang	19.830		19.830	
22	Xã Nghĩa Giang	35.845		35.845	
23	Xã Trà Giang	50.207		50.207	
24	Xã Nghĩa Hành	16.812		16.812	
25	Xã Đình Cường	41.007		41.007	
26	Xã Thiện Tín	42.510		42.510	
27	Xã Phước Giang	17.378		17.378	
28	Xã Long Phụng	38.400		38.400	
29	Xã Mô Cày	99.625		99.625	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán năm 2026	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
30	Xã Mộ Đức	48.867		48.867	
31	Xã Lân Phong	67.355		67.355	
32	Xã Trà Bồng	16.292		16.292	
33	Xã Đông Trà Bồng	6.969		6.969	
34	Xã Tây Trà	19.605		19.605	
35	Xã Cà Đam	5.369		5.369	
36	Xã Thanh Bồng	10.968		10.968	
37	Xã Tây Trà Bồng	12.152		12.152	
38	Xã Sơn Hạ	21.737		21.737	
39	Xã Sơn Linh	15.433		15.433	
40	Xã Sơn Hà	30.547		30.547	
41	Xã Sơn Thủy	18.882		18.882	
42	Xã Sơn Kỳ	22.410		22.410	
43	Xã Sơn Tây	23.235		23.235	
44	Xã Sơn Tây Thượng	15.923		15.923	
45	Xã Sơn Tây Hạ	15.101		15.101	
46	Xã Minh Long	14.278		14.278	
47	Xã Sơn Mai	10.568		10.568	
48	Xã Ba Vì	17.786		17.786	
49	Xã Ba Tô	10.887		10.887	
50	Xã Ba Đình	12.567		12.567	
51	Xã Ba Tơ	20.137		20.137	
52	Xã Ba Vinh	17.578		17.578	
53	Xã Ba Động	11.576		11.576	
54	Xã Đặng Thùy Trâm	8.824		8.824	
55	Xã Ba Xa	5.903		5.903	
56	Đặc khu Lý Sơn	42.674		42.674	
57	Phường Kon Tum	39.194		39.194	
58	Phường Đắk Cầm	16.780		16.780	
59	Phường Đắk Bla	11.397		11.397	
60	Xã Ngọc Bay	12.362		12.362	
61	Xã Ia Chim	10.405		10.405	
62	Xã Đắk Rơ Wa	14.021		14.021	
63	Xã Đắk Pxi	9.888		9.888	
64	Xã Đắk Mar	13.092		13.092	
65	Xã Đắk Ui	18.578		18.578	
66	Xã Ngọc Réo	10.677		10.677	
67	Xã Đắk Hà	24.128		24.128	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán năm 2026	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
68	Xã Ngọc Tụ	7.604		7.604	
69	Xã Đăk Tô	27.050		27.050	
70	Xã Kon Đào	11.442		11.442	
71	Xã Đăk Sao	19.648		19.648	
72	Xã Đăk Tờ Kan	8.982		8.982	
73	Xã Tu Mơ Rông	7.468		7.468	
74	Xã Măng Ri	17.032		17.032	
75	Xã Bờ Y	28.687		28.687	
76	Xã Sa Loong	11.096		11.096	
77	Xã Dục Nông	42.893		42.893	
78	Xã Xốp	11.707		11.707	
79	Xã Ngọc Linh	10.799		10.799	
80	Xã Đăk Plô	14.127		14.127	
81	Xã Đăk Pék	18.033		18.033	
82	Xã Đăk Môn	20.028		20.028	
83	Xã Sa Thầy	10.520		10.520	
84	Xã Sa Bình	13.323		13.323	
85	Xã Ya Ly	9.636		9.636	
86	Xã Ia Toi	6.810		6.810	
87	Xã Đăk Kôi	12.866		12.866	
88	Xã Kon Braih	10.215		10.215	
89	Xã Đăk Rve	11.274		11.274	
90	Xã Măng Đen	11.598		11.598	
91	Xã Măng Bút	11.181		11.181	
92	Xã Kon Plông	12.542		12.542	
93	Xã Đăk Long	10.522		10.522	
94	Xã Rờ Kơi	5.271		5.271	
95	Xã Mô Rai	6.801		6.801	
96	Xã Ia Đal	6.784		6.784	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG, DẠC KHU ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 258/NQ-HĐNL) ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí thực hiện chính sách h địa phương												Kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ				Kinh phí thực hiện các chính sách Trung ương				Tổng dự toán bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp từ ngân sách cấp tỉnh cho từng xã, phường, đặc khu		
		Tổng cộng	Kinh phí thực hiện theo người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh	Kinh phí hỗ trợ đối với công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Chính sách khuyến khích khách sử dụng hình thức hóa trang trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng B.TXH	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	Kinh phí hỗ trợ công tác viên báo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố	Kinh phí thi lao động trí thức xã hội B.TXH	Trợ cấp mai táng phí người có công	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và nước ngoài kinh phí hoạt động	Tổng cộng	Hỗ trợ tham gia đại hội thể thao cấp tỉnh	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	Kinh phí hỗ trợ chuyên trách CNTT theo ND 179/2025/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ đặc khu Lý Sơn theo Thông báo số 178/UBND ngày 09/4/2025 của UBND tỉnh	Tổng cộng	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa		Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm
1	Xã Tịnh Khê	4.205	792	1.048		106	150		10	22	181	91	1.755	50	3.883	210	100	50	60	46.662	346	45.688	628	54.960
2	Xã An Phú	4.064	891	1.728		96	350		10	37	200		702	50	6.359	210	100	50	60	30.374	274	29.831	269	41.007
3	Phường Trương Quang Trọng	4.729	498	1.714	880	144	600		10	31	100		702	50	2.606	210	100	50	60	27.481	161	26.602	718	35.026
4	Phường Cẩm Thành	5.449	815	2.443		115	700		10	30	90	26	1.170	50	6.384	210	100	50	60	64.808		63.821	987	76.851
5	Phường Nghĩa Lộ	6.218	755	3.055	288	115	600		10	41	108	26	1.170	50	7.777	210	100	50	60	71.404		69.969	1.435	85.609
6	Xã Ba Vi	1.318	100	815		48			10	17	25	19	234	50	3.072	210	100	50	60	13.186	325	12.053	808	17.786
7	Xã Ba Tò	1.513	51	789		144			10	17	43	58	351	50	2.928	210	100	50	60	6.236	242	5.017	977	10.887
8	Xã Ba Dĩnh	1.028	43	563		96			10	12	37	6	211	50	2.271	210	100	50	60	9.058	171	8.272	615	12.567
9	Xã Ba Tư	1.788	120	1.027		144			10	24	30	32	351	50	3.471	210	100	50	60	14.668	238	13.755	675	20.137
10	Xã Ba Vĩnh	1.522	31	676		48			10	14	32	6	655	50	2.699	210	100	50	60	13.147	294	12.431	422	17.578
11	Xã Ba Đồng	1.231	49	536		58			10	12	29	19	468	50	2.038	210	100	50	60	8.097	177	7.438	482	11.576
12	Xã Ba Xa	755	50	408		58			10	9	30		140	50	1.299	210	100	50	60	3.639	120	3.230	289	5.903
13	Xã Hùng Thủy Trám	862	42	451		48			10	10	17		234	50	3.322	210	100	50	60	4.430	392	3.008	1.030	8.824
14	Xã Nguyễn Nghiêm	1.613	270	641		58	30		10	13	73		468	50	2.535	210	100	50	60	23.697	349	23.348		28.055
15	Xã Khánh Cường	3.400	403	776		67	100		10	17	92	13	1.872	50	3.379	210	100	50	60	38.942	274	38.668		45.931
16	Phường Trà Cầu	4.342	662	1.602		67	400		10	24	110	13	1.404	50	5.022	210	100	50	60	67.314	694	66.620		76.888
17	Phường Đức Phổ	4.838	655	1.893		96	500		10	30	83		1.521	50	5.869	210	100	50	60	58.114		58.114		69.031
18	Phường Sa Huỳnh	3.995	371	2.137		77	100		10	16	51	13	1.170	50	2.980	210	100	50	60	22.012	147	21.237	628	29.197
19	Xã Bình Minh	1.803	233	797	90	77	105		10	18	40	32	351	50	3.400	210	100	50	60	21.455	346	20.750	359	26.868
20	Xã Bình Chương	1.079	230	408	95	96	90		10	8	45		47	50	1.918	210	100	50	60	11.831	219	11.343	269	15.038
21	Xã Bình Sơn	8.038	2.402	2.350	1.486	192	70		10	48	215	45	1.170	50	9.454	210	100	50	60	65.090	1.515	61.781	1.794	82.792
22	Xã Vạn Tường	5.718	580	2.017	1.829	106	75		10	36	145	168	702	50	6.991	210	100	50	60	46.647	811	44.222	1.614	59.566
23	Xã Đông Sơn	5.565	617	1.810	876	125	330		10	40	147	60	1.500	50	7.780	210	100	50	60	90.570	1.524	88.239	807	104.125
24	Xã Trường Giang	3.126	294	970	122	96	70		10	19	65	26	1.404	50	3.239	210	100	50	60	43.273	341	42.484	448	49.848
25	Xã Ba Gia	2.473	255	799	104	106	100		10	14	73	26	936	50	3.423	210	100	50	60	40.458	2.181	37.739	538	46.564
26	Xã Sơn Tịnh	3.295	607	1.106	828	77	135		10	23	139	39	281	50	4.767	210	100	50	60	61.198	538	60.391	269	69.470
27	Xã Thọ Phong	2.911	417	641	1.000	77	150		10	13	85		468	50	2.806	210	100	50	60	28.158	1.059	26.651	448	34.085
28	Xã Trà Bồng	2.047	112	1.219		67			10	24	191		374	50	4.585	210	100	50	60	9.450	135	8.279	1.036	16.292

th

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Kinh phí thực hiện chính sách địa phương												Kinh phí hỗ trợ được hiện nhiệm vụ				Kinh phí thực hiện các chính sách Trung ương				Tổng dự toán bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp từ ngân sách cấp tỉnh cho từng xã, phường, đặc khu	
			Kinh phí được hiện chính sách địa phương	Kinh phí được hiện chính sách địa phương	Kinh phí được hiện chính sách địa phương	Kinh phí được hiện chính sách địa phương	Kinh phí được hiện chính sách địa phương	Kinh phí được hiện chính sách địa phương	Kinh phí được hiện chính sách địa phương	Kinh phí được hiện chính sách địa phương	Kinh phí được hiện chính sách địa phương	Kinh phí được hiện chính sách địa phương	Kinh phí được hiện chính sách địa phương	Kinh phí được hiện chính sách địa phương	Kinh phí được hiện chính sách địa phương	Kinh phí được hiện chính sách địa phương	Kinh phí được hiện chính sách địa phương	Kinh phí được hiện chính sách địa phương	Kinh phí được hiện chính sách địa phương	Kinh phí được hiện chính sách địa phương	Kinh phí được hiện chính sách địa phương			
29	Xã Đông Trà Bồng	1.235	108	641		67			10	13	159		187	50	1.682	210	100	50	60	3.842	187	3.368	287	6.969
30	Xã Tây Trà	1.449	68	815		48			10	17	84	6	351	50	2.474	210	100	50	60	15.472	68	13.682	1.722	19.605
31	Xã Thanh Bồng	1.091	44	674		58			10	14	35	6	200	50	2.177	210	100	50	60	7.490	71	6.105	1.314	10.968
32	Xã Cà Dàm	798	35	500		48			10	10	25		120	50	1.752	210	100	50	60	2.609	34	1.858	717	5.369
33	Xã Tây Trà Bồng	1.520	62	815		92			10	17	100		374	50	2.742	210	100	50	60	7.680	62	6.470	1.148	12.152
34	Xã Tư Nghĩa	3.917	823	1.646		58	500		10	30	202	13	585	50	6.674	210	100	50	60	19.055	572	18.035	448	29.856
35	Xã Vệ Giang	3.012	631	986		77	600		10	22	162	6	468	50	5.206	210	100	50	60	11.402	363	10.860	179	19.830
36	Xã Nghĩa Giang	3.215	399	1.048	302	86	450		10	22	146		702	50	4.463	210	100	50	60	27.957	452	27.146	359	35.845
37	Xã Trà Giang	2.861	194	1.048	65	96	125		10	22	62	19	1.170	50	4.018	210	100	50	60	43.118	421	42.518	179	50.207
38	Xã Long Phụng	3.330	742	1.340	91	96	75		10	28	190	6	702	50	4.743	210	100	50	60	30.117	506	29.432	179	38.400
39	Xã Mộ Cày	3.373	794	900	37	77	600		10	17	173	13	702	50	3.459	210	100	50	60	92.583	458	91.946	179	99.625
40	Xã Mộ Đê	2.999	476	1.391	14	67	300		10	26	197		468	50	2.853	210	100	50	60	42.805	741	41.974	90	48.867
41	Xã Lân Phong	2.292	538	524		96	30		10	11	125	19	889	50	2.841	210	100	50	60	62.012	722	61.111	179	67.355
42	Xã Nghĩa Hành	3.164	496	1.019	69	58	355		10	18	153		936	50	4.006	210	100	50	60	9.432	301	8.862	269	16.812
43	Xã Đình Cường	3.210	606	1.569		77	200		10	25	82	6	585	50	5.636	210	100	50	60	31.951	594	30.460	897	41.007
44	Xã Thiện Tín	2.451	382	1.212		96	150		10	24	59		468	50	4.063	210	100	50	60	35.786	308	35.189	289	42.510
45	Xã Phước Giang	3.096	573	1.189	35	173	185		10	22	151	6	702	50	4.862	210	100	50	60	9.210	250	8.870	90	17.378
46	Xã Minh Long	1.539	81	934		101	13		10	19	24	26	281	50	3.176	210	100	50	60	9.353	212	8.948	193	14.278
47	Xã Sơn Mai	1.445	100	871		86			10	18	50	26	234	50	2.827	210	100	50	60	6.086	141	5.752	193	10.568
48	Xã Sơn Hà	2.221	328	1.106		144	221		10	23	92	13	234	50	4.541	210	100	50	60	14.765	436	12.817	1.512	21.737
49	Xã Sơn Linh	1.998	148	1.034		96			10	22	53		585	50	3.631	210	100	50	60	9.594	283	6.796	2.515	15.433
50	Xã Sơn Hà	2.538	124	1.238		86	221		10	24	64	19	702	50	4.167	210	100	50	60	23.632	186	21.276	2.170	30.547
51	Xã Sơn Thủy	2.125	107	1.164		96	163		10	19	58	84	374	50	2.735	210	100	50	60	13.812	965	12.165	682	18.882
52	Xã Sơn Kỳ	1.728	281	806		58	59		10	19	55	39	351	50	2.899	210	100	50	60	17.573	406	16.148	1.019	22.410
53	Xã Sơn Tây	1.601	215	732		48			10	16	30	32	468	50	2.898	210	100	50	60	18.526	128	18.398		23.235
54	Xã Sơn Tây Thượng	1.080	29	563		48			10	12	87		281	50	1.797	210	100	50	60	12.836	345	11.743	748	15.923
55	Xã Sơn Tây Hạ	1.179	24	676		48			10	14	50	26	281	50	3.672	210	100	50	60	10.040	358	8.720	962	15.101
56	Đặc khu Lý Sơn	1.084	238	350		134			10	7	108		187	50	1.294	35.430	100	50	60	35.220	4.866	3.097	1.769	42.674
57	Xã Ngọc Bay	2.114	159	932		86	375		10	19	83		400	50	4.273	210	100	50	60	5.765	39	2.323	3.403	12.362
58	Xã Ia Chim	2.213	147	1.273		77	150	30	10	25	100		351	50	3.062	210	100	50	60	4.920	315	1.942	2.663	10.405
59	Xã Đăk Rơ Wa	3.068	226	2.374		134	135		10	34	58		47	50	5.351	210	100	50	60	5.392	231	2.498	2.663	14.021
60	Phường Kon Tum	5.098	377	3.129		77	700		10	58	47	65	585	50	8.226	210	100	50	60	25.660	52	24.277	1.331	39.194
61	Phường Đăk Cẩm	2.591	249	1.415		77	375	9	10	29	20	6	351	50	4.308	210	100	50	60	9.671	46	8.589	1.036	16.780
62	Phường Đăk Blá	2.368	173	1.296		58	450	45	10	20	32		234	50	2.811	210	100	50	60	6.008	20	4.657	1.331	11.397
63	Xã Đăk Pơ	894	32	407		58			10	12	21	187	117	50	3.323	210	100	50	60	5.461	64	831	4.566	9.888
64	Xã Đăk Mar	1.556	165	670		58	150		10	45	25	32	351	50	3.415	210	100	50	60	7.911	53	5.020	2.838	13.092
65	Xã Đăk Uí	2.828	200	1.500		96	400		10	18	60	26	468	50	3.006	210	100	50	60	12.534	422	9.920	2.192	18.578
66	Xã Ngọc Rêo	1.361	78	732		58	150	45	10	17	21		200	50	2.852	210	100	50	60	6.254		3.309	2.945	10.677

